TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2019/DS-PT
Ngày: 25-4-2019
V/v tranh chấp "Quyền sử dụng đất; Đòi lại di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền

Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Toàn

Bà Nguyễn Thị Ánh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Giang-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2019/TLPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp "Quyền sử dụng đất; Đòi lại di sản thừa kế là Quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 356/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 87/2019/QĐPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lâm Văn C, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thành Đ, sinh năm 1960; (có mặt).

Địa chỉ: Số 06, đường R, Phường M1, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Theo Văn bản Ủy quyền lập ngày 12/01/2016.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quang V, sinh năm 1962;

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Bé N, sinh năm 1954; (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 43/4, đường H1, Khu phố B, Phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang. Theo Văn bản ủy quyền lập ngày 02/8/2016.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chị Lâm Thị T1, sinh năm 1979; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã P, huyện P1, tỉnh Tiền Giang.

2/ Anh Tạ Văn P2, sinh năm 1971; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Chị Trần Thị Ngọc N1, sinh năm 1975; (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị Phùng Thị Lan C, sinh năm 1965; (có mặt).

Địa chỉ: ấp N2, xã N3, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh Nguyễn Thanh Đ2, sinh năm 1976; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Ông Lâm Hải S2, sinh năm 1958; (có mặt).

Địa chỉ: ấp T2, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

5. Anh Nguyễn Hửu Đ3, sinh năm 1979; (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B1, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

6. Chị Trần Ngọc M2, sinh năm 1966; (có mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

7. Anh Trần Nam T3, sinh năm 1973; (có mặt).

Địa chỉ: ấp N4, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

Nguyên đơn Lâm Văn C, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Thành Đ trình bày:

Mẹ anh Lâm Văn C là cụ Lâm Thị S1, sinh năm 1938 (đã mất ngày 06/12/2014), cụ Lâm Thị S1 không có chồng nên mới nhận anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 làm con nuôi (có giấy khai sinh). Lúc cụ Lâm Thị S1 còn sống, cụ S1 có tạo lập được 01 phần đất có tổng diện tích là 2.498,3m^2 loại đất trồng lúa, thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần diện tích đất này cụ S1 đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 cấp ngày 01/11/2013 do cụ Lâm Thị S1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Năm 1998, cụ Lâm Thị S1 có cho ông Trần Quang V là cháu ruột thuê toàn bộ thửa đất này để canh tác, nên ông V đã giữ luôn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo thỏa thuận thì phía ông V có nghĩa vụ đóng lúa hàng năm cho cụ Lâm Thị S1. Hiện nay toàn bộ thửa đất này phía ông Trần Quang V vẫn còn đang quản lý và canh tác. Nay cụ Lâm Thị S1 đã qua đời không để lại di chúc thửa đất này cho ai, như vậy việc thuê đất giữa cụ Lâm Thị S1 và ông Trần Quang V đã chấm dứt. Anh và chị Lâm Thị T1 là người được thừa hưởng toàn bộ thửa đất này, anh đã nhiều lần thương lượng yêu cầu ông V trả lại đất và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất nói trên, ông V không đồng ý. Nay anh khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang V phải có nghĩa vụ trả lại cho anh và chị Lâm Thị T1 toàn bộ diện tích đất là 2.498.3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp Thời, xã Điềm Hy, huyện T, tỉnh Tiền Giang và Giấy chứng nhận QSDĐ số CH00765 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 01/11/2013 (bản chính) do cụ Lâm Thị S1 đứng tên khi án có hiệu lực pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của ông V, anh C không đồng ý bởi vì phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Lâm Thị S1, anh là người thừa kế theo quy định của pháp luật.

Bị đơn Trần Quang V, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị Bé N trình bày:

Cụ Lâm Thị S1 là cô ruột của ông (cụ S1 đã mất ngày 06/12/2014), cụ S1 có phần đất với tổng diện tích là 2.498,3m^2 loại đất trồng lúa nước thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần diện tích đất này cụ Lâm Thị S1 đã được UBND huyện T, tỉnh Tiền Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 cấp ngày 01/11/2013 do cụ bà Lâm Thị S1 đứng tên. Cụ bà Lâm Thị S1 không có

chồng, cụ S1 có xin 02 người con nuôi là anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1. Nay cụ S1 đã mất thì hàng thừa kế thứ nhất chỉ có anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1.

Năm 1998, cụ Lâm Thị S1 có làm giấy ủy quyền cho ông phần diện tích đất nói trên. Theo Giấy ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998 với nội dung như sau : " ……Nay tôi làm giấy ủy quyền này cho cháu tôi là Trần Quang V sinh năm 1962 hiện cư ngụ tại ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang được làm 2,5 công ruộng 2.500m^2 (Hai nghìn năm trăm mét vuông) và đong lúa hàng năm cho tôi, sau này tôi có qua đời cháu tôi lo hậu sự làm mồ mả và được thừa hưởng phần đất trên không ai được quyền tranh chấp. Vị trí thửa đất ruộng tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang."

Nay cụ bà Lâm Thị S1 đã qua đời, ông là người đã đứng ra lo hậu sự làm mồ mả cho cụ bà Lâm Thị S1 hết tổng cộng là 81.500.000 đồng, ông đã làm theo đúng hợp đồng ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998. Trong quá trình canh tác phần đất nói trên ông đã phải bỏ chi phí ra để bồi thố từ đất ruộng lên thành liếp để trồng cây hàng năm hết tổng cộng là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Tiền đóng thuế trước bạ sang tên QSDĐ từ chủ cũ sang tên cụ Lâm Thị S1 đứng tên là 2.498.000 đồng. Nay anh Lâm Văn C khởi kiện yêu cầu ông phải trả lại phần đất có tổng diện tích là 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Ông không đồng ý trả lại đất. Vì theo nội dung của hợp đồng ủy quyền cho đất lập ngày 12/5/1998 thì ông đã làm tròn trách nhiệm. Nên nay ông khởi kiện phản tố yêu cầu Tòa xác định diện tích đất 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang là đất của ông. Anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 phải có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sử dụng phần diện tích đất này cho ông khi án có hiệu lực pháp luật. Ông V không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C bởi vì phần đất tranh chấp bà Lâm Thị S1 đã ủy quyền hợp pháp cho ông sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lâm Thị T1 trình bày:

Cụ Lâm Thị S1 không có chồng con. Cụ Lâm Thị S1 đã xin chị và anh Lâm Văn C về làm con nuôi và làm giấy khai sinh cho chị và anh C. Hiện hàng thừa kế thứ nhất hiện chỉ có chị và anh Lâm Văn C. Cụ Lâm Thị S1 đã mất vào ngày 06/12/2014.

Năm 1998, cụ Lâm Thị S1 có làm hợp đồng ủy quyền cho đất cho ông Trần Quang V là cháu ruột. Theo hợp đồng ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998. Ông V được quyền canh tác phần diện đất 2.498,3m^2 thuộc thửa

số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang thì hàng năm ông V có nghĩa vụ phải đong lúa cho cụ S1 ăn, khi cụ S1 qua đời ông V phải lo hậu sự là làm mồ mả cho cụ S1 hoàn tất thì ông V mới được thừa hưởng phần đất này, phần diện đất 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang là đất của cụ Lâm Thị S1 (chết để lại), phần đất này đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Lâm Thị S1 đứng tên. Ngày cụ Lâm Thị S1 qua đời, ông V đã đứng ra lo hậu sự cho cụ S1 như: Chi phí toàn bộ tiền mai táng phí, tiền làm mồ mả cho cụ S1 theo đúng nguyện vọng của cụ S1 đã ghi trong giấy ủy quyền cho đất. Nay ông Lâm Văn C khởi kiện yêu cầu ông Trần Quang V phải có nghĩa vụ trả lại phần diện đất 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang thì Tòa căn cứ vào quy định của pháp luật mà giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Tạ Văn P2 trình bày:

Vào ngày 15/3/2014, anh và ông Trần Quang V có ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất ruộng. Ông V đã cho anh thuê phần diện tích đất 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Phần diện tích đất này phía ông Trần Quang V ký hợp đồng cho anh thuê với thời hạn là 10 năm (tức đến năm 2024) mới hết hạn hợp đồng, anh phải đưa trước cho ông V là 30 chỉ vàng 24k, hết hạn hợp đồng thì ông V trả lại cho anh 20 chỉ vàng 24k. Hiện nay phần diện tích đất mà anh vẫn đang canh tác, anh trồng hoa màu theo vụ mùa, anh Lâm Văn C và ông Trần Quang V có tranh chấp với nhau thì Tòa căn cứ vào quy định của pháp luật mà giải quyết. Trong trường hợp Tòa buộc ông Trần Quang V phải trả lại đất cho anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 thì việc tranh chấp về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa anh và ông Trần Quang V sẽ được giải quyết bằng một vụ kiện khác khi anh có yêu cầu. Hiện tại anh không có tranh chấp gì trong vụ kiện này. Anh đề nghị Tòa cho anh được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Anh Tạ Văn P2 không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa.

Người làm chứng ông Lâm Hải S2 trình bày: Anh là cháu ruột của cụ Lâm Thị S1, cụ Lâm Thị S1 đã qua đời, cụ S1 không có chồng con, cụ S1 có xin anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 về làm con nuôi. Hiện tại hàng thừa kế thứ nhất của cụ S1 chỉ có anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1.

Vào năm 1998, cụ Lâm Thị S1 có kêu anh đến nhà cụ, để cụ S1 trình bày về việc ủy quyền cho đất lại cho ông Trần Quang V canh tác và sử dụng. Khi làm Giấy ủy quyền anh có mặt ở đó, ông V viết Giấy ủy quyền cho đất

xong thì anh có đọc lại cho cụ Lâm Thị S1 nghe, cụ S1 đồng ý tất cả nội dung trong tờ ủy quyền cho đất nên cụ S1 mới ký tên vào Giấy ủy quyền cho đất và anh ký tên với tư cách là người làm chứng.

Sau khi cụ Lâm Thị S1 qua đời thì ông Trần Quang V đã đứng ra lo hậu sự cho cụ Lâm Thị S1 theo đúng như nội dung tờ ủy quyền cho đất đã lập vào ngày 12/5/1998, nên nay phần diện tích đất tranh chấp có tổng diện tích là 2.498,3m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang là đất của ông Trần Quang V, anh Lâm Văn C không có quyền đòi lại phần diện tích đất này.

Người làm chứng ông Nguyễn Thanh Đ2 trình bày:

Vào ngày 18/10/2014 âm lịch, anh có viết 01 biên nhận đưa cho ông Trần Quang V với nội dung: "Tôi trại hòm ấp H, xã D có làm đám tang cho cô S1 (Má Lâm C) vào ngày 18/10/2014 trọn gói đám tang là 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng)". Theo tờ biên nhận này anh gửi cho ông Trần Quang V là lúc đó anh báo cho biết giá trọn gói cho chi phí này là 30.000.000 đồng đồng ý thì anh làm chứ lúc này chỉ báo giá cho người nhà biết thôi, anh chưa nhận tiền. Do lúc này giữa anh Lâm Văn C và ông V không có mâu thuẫn với nhau nên việc báo giá trọn gói cho ai cũng được. Sau đám tang được vài ngày anh đến nhà anh Lâm Văn C để lấy số tiền 30.000.000 đồng, khi anh đến nhà thì trong nhà có rất nhiều người trong gia đình ngồi tại nhà anh Lâm Văn C, lúc này cũng có ông Trần Quang V ngồi ở đó, anh Lâm Văn C mới lấy 30.000.000đồng (Ba mươi triệu đồng) giao trực tiếp cho anh, ông Trần Quang V không có đứng ra trả số tiền này cho anh. Do anh Lâm Văn C là người trả tiền cho anh nên anh mới viết giấy xác nhận cho anh Lâm Văn C để làm bằng chứng chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Anh cam đoan lời khai của anh là đúng sự thật, nếu có gian dối anh hoàn toàn chịu trách nhiệm. Do bận công việc anh đề nghị Tòa xét xử vắng mặt anh.

Người làm chứng ông Nguyễn Hửu Đ3 trình bày:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2017, anh Nguyễn Hửu Đ3 trình bày, vào ngày 15/4/2016, anh có viết tờ giấy xác nhận đưa cho anh Lâm Văn C để anh Lâm Văn C nộp cho Tòa, theo tờ giấy xác nhận này viết: "Tôi tên Nguyễn Hữu Đ3 sinh năm 1971" là do người đánh máy dùm đã đánh sai chữ lót và năm sinh của anh do sơ sót anh không xem lại, nay anh đính chính lại anh tên "Nguyễn Hửu Đ3 sinh năm 1979".

Sau khi anh làm xong mồ mả cho cụ Lâm Thị S1, anh báo lại cho anh Lâm Văn C biết tổng số tiền chi phí cho công việc này hết tổng cộng là

27.620.000 đồng, anh không có báo cho ông Trần Quang V về số tiền này vì anh và ông Trần Quang V không có nói chuyện với nhau. Số tiền xây mồ mả cho cụ Lâm Thị S1 là do anh Lâm Văn C trực tiếp trả cho anh, ông Trần Quang V không có trả số tiền này cho anh.

Chứng cứ này do phía ông V tự tạo ra chứ anh không cung cấp cho ông V. Do giữa anh và ông V không có nói chuyện với nhau nên anh không có cung cấp cho ông V chứng cứ gì về việc xây mồ mả cho cụ bà Lâm Thị S1. Anh xin cam đoan lời trình bày của anh là đúng sự thật, nếu anh khai không đúng sự thật thì anh hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai của mình trước pháp luật. Do công việc làm ăn nên anh không đến tòa được. Anh đề nghị Tòa cho anh được vắng mặt.

Người làm chứng bà Phùng Thị Lan C và bà Trần Thị Ngọc N1 trình bày: Ông Trần Quang V yêu cầu đưa bà Phùng Thị Lan C và bà Trần Thị Ngọc N1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng cho ông. Bà N1 và bà C trình bày ông V là người trực tiếp chi tiền để lo nấu đám tang của cụ Lâm Thị S1, ngoài ra bà N1 và bà C không trình bày ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 356/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào các Điều: khoản 5, khoản 9 Điều 26; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 100, 167, 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 500, 609, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Văn C.

Buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn Lâm Văn C diện tích 2.460,4m^2 đất thửa số 2452 tờ bản đồ số 3 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật, đất có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp với đất ông Trần Quang V 142,70m.

- Phía Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn M1 142,60m.

- Phía Nam giáp với đất ông Đinh Văn T4 18,30m.

- Phía Bắc giáp với đất bà Lê Thị C1 16,40m. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn Lâm Văn C một bản chính chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc nguyên đơn Lâm Văn C có trách nhiệm trả cho bị đơn Trần Quang V 12.801.660 đồng (Mười hai triệu tám trăm lẻ một nghìn sáu trăm sáu mươi đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu nguyên đơn chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Quang V về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 2.460,4m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang là đất của ông Trần Quang V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 06/12/2018, anh Trần Quang V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu công nhận phần đất trên cho ông và yêu cầu Lâm Văn C, Lâm Thị T1 làm thủ tục chuyển tên Quyền sử dụng đất diện tích 2.460,4m^2 thửa 2452 tờ bản đồ số 3, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho ông vì ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo ước nguyện của bà Lâm Thị S1 khi còn sống.

Tại phiên tòa, ông Lê Thành Đ là đại diện ủy quyền của nguyên đơn Lâm Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với khoản chi phí bồi thố đất là 10.000.000 đồng và thuế sang tên trước bạ đất là 499.660 đồng, số tiền này ông Trần Quang V đã bỏ ra thì nay anh Lâm Văn C xin tự nguyện hoàn trả lại cho ông Trần Quang V. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà Lê Thị Bé N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu phản tố của bị đơn. Đại diện ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Trần Quang V, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Lâm Thị T1, anh Tạ Văn P2 xin vắng mặt do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: nguyên đơn anh Lâm Văn C khởi kiện đòi lại di sản của bà Lâm Thị S1 chết để lại là phần diện tích đất 2.460,4m^2 thửa 2452 tờ bản đồ số 3, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang. Bị đơn ông Trần Quang V phản tố yêu cầu công nhận phần đất cho ông. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất và tranh chấp quyền sử dụng đất là có căn cứ đúng quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]Về thủ tục tố tụng: án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn anh Lâm Văn C với bị đơn ông Trần Quang V là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung kháng cáo: đơn kháng cáo của ông V đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Bé N là đại diện ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo công nhận phần đất trên cho ông V và yêu cầu anh Lâm Văn C, chị Lâm Thị T1 làm thủ tục chuyển tên Quyền sử dụng đất diện tích 2.460,4m^2 thửa 2452 tờ bản đồ số 3, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang cho ông V vì ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo ước nguyện của bà Lâm Thị S1 khi còn sống.

[4.2] Phần diện tích đất đang tranh chấp 2.460,4m^2 đất thửa số 2452 tờ bản đồ số 3 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện

T cấp cho bà Lâm Thị S1. Bà Sáu không chồng có hai người con nuôi là ông Lâm Văn C và bà Lâm Thị T1.

Khi còn sống bà Sáu có lập giấy ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998 với nội dung như sau : " …Nay tôi làm giấy ủy quyền này cho cháu tôi là Trần Quang V sinh năm 1962 hiện cư ngụ tại ấp H, xã D, huyện T, tỉnh Tiền Giang được làm 2,5 công ruộng 2.500m^2 (Hai nghìn năm trăm mét vuông) và đong lúa hàng năm cho tôi, sau này tôi có qua đời cháu tôi lo hậu sự làm mồ mả và được thừa hưởng phần đất trên không ai được quyền tranh chấp. Vị trí thửa đất ruộng tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang."

Án sơ thẩm nhận định giấy ủy quyền trên không tuân thủ hình thức, chưa được công chứng chứng thực nên hợp đồng ủy quyền trên vô hiệu theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Dân sự và hợp đồng ủy quyền chấm dứt khi bà Sáu chết. Nhưng án sơ thẩm lại nhận định đây là hợp đồng ủy quyền có điều kiện và án sơ thẩm xét đến điều kiện trong giấy ủy quyền trên là ông V không phải là người lo hậu sự cho bà S1 sau khi bà S1 chết, mà người lo hậu sự là ông C nên ông V không thỏa mãn điều kiện trong giấy ủy quyền nên không được hưởng phần di sản của bà S1 chết để lại hiện đang tranh chấp là chưa hợp với tài liệu chứng cứ trong vụ án.

Xét, giấy ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998 thể hiện hai nội dung: nội dung thứ nhất là ủy quyền cho ông V làm 2.500m^2 và đong lúa cho bà S1 hàng năm, nội dung thứ hai là sau này tôi có qua đời cháu tôi lo hậu sự làm mồ mả và được thừa hưởng phần đất trên không ai được quyền tranh chấp. Đối với nội dung thứ hai thể hiện là ý chí của bà S1 sau khi chết để lại di sản của bà cho bị đơn ông V với điều kiện ông V lo hậu sự làm mồ mả và được thừa hưởng phần đất trên không ai được quyền tranh chấp, đây là di chúc có điều kiện được làm bằng văn bản, có người làm chứng. Do đó phải nhận định phần thể hiện là di chúc thì phát sinh sau khi bà S1 chết, chứ không đương nhiên chấp dứt khi người ủy quyền chết mới đúng và phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, quy định của pháp luật.

Đối với nội dung ủy quyền cho ông V làm đất đã chấm dứt khi bà S1 chết. Đối với nội dung thứ hai thể hiện là di chúc của bà S1, đây là di chúc làm bằng văn bản có người làm chứng, nhưng di chúc trên không hợp pháp, vì không tuân thủ đúng quy định tại Điều 652, 653, 656 Bộ luật Dân sự năm 2005. Đối với di chúc có người làm chứng thì phải có ít nhất hai người làm chứng, người lập di chúc phải ký tên điểm chỉ trước mặt người làm chứng, trong di chúc trên chỉ có một người làm chứng là ông Lâm Hải S2. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S2 trình bày ông V là người viết giấy ủy quyền và đem đến nhà cho ông ký, do đó không đảm bảo tính khách quan.

Giấy ủy quyền cho đất lập ngày 12/05/1998 đối với phần ủy quyền làm đất chấm dứt khi bà S1 chết, đối với phần thể hiện di chúc là di chúc không hợp pháp. Do đó, không xét đến nội dung của giấy ủy quyền ngày

12/5/1998. Phần di sản đang tranh chấp diện tích 2.460,4m^2 đất của bà S1 chết để lại chưa được định đoạt, ông V người đang trực tiếp quản lý di sản trên không phải là người thuộc hàng thừa kế theo pháp luật của bà S1, ông C là hàng thừa kế thứ nhất của bà S1 khởi kiện đòi lại di sản của bà S1 chết để lại là có căn cứ đúng quy định tại Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005. Án sơ thẩm đã xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

Tuy nhiên, khi còn sống bà S1 đã thể hiện ý chí của mình là giao phần đất đang tranh chấp cho ông V quản lý sử dụng và đong lúa cho bà hàng năm. Từ năm 1998 ông V là người trực tiếp quản lý và sử dụng phần đất trên, không ai tranh chấp, sau khi bà Sáu chết năm 2014 cho đến nay ông V vẫn là người trực tiếp quản lý. Do đó, cần phải xem xét công sức của ông V trong việc quản lý, cải tạo, gìn giữ khối di sản đang tranh chấp của bà S1. Hội đồng xét xử xem xét giao cho ông V phần công sức quản lý, cải tạo, gìn giữ bằng giá trị của diện tích 500m^2 đang tranh chấp.

Theo biên bản định giá ngày 29/6/2016 giá trị chuyển nhượng tại địa phương đối với phần đất tranh chấp là 80.000 đồng/m^2, nên ông V được phần giá trị công sức quản lý, cải tạo, gìn giữ là 80.000 đồng x 500m^2= 40.000.000 đồng. Sửa một phần án sơ thẩm buộc ông Lâm Văn C và bà Lâm Thị T1 hoàn trả cho ông Trần Quang V 40.000.000 đồng tiền công sức quản lý, tôn tạo, gìn giữ khối di sản của bà Lâm Thị S1.

Án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn Lâm Văn C diện tích 2.460,4m^2 đất thửa số 2452 tờ bản đồ số 3 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật là không đúng quy định. Vì nguyên đơn khởi kiện là đòi lại di sản, mà hàng thừa kế theo pháp luật của bà S1 gồm có hai người là ông Lâm Văn C và bà Lâm Thị T1, thì khi buộc trả lại di sản thừa kế phải trả lại cho hàng thừa kế mới đúng quy định của pháp luật. Nếu có yêu cầu thì ông C và bà T1 khởi kiện vụ án khác để chia di sản thừa kế.

Do đó cần sửa sơ thẩm theo hướng buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho hàng thừa kế theo pháp luật của bà Lâm Thị S1 là Lâm Văn C và Lâm Thị T1 diện tích 2.460,4m^2 đất thửa số 2452 tờ bản đồ số 3 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, theo giấy ủy quyền cho đất lập ngày 12/5/1998 bà S1 chết ngày 06/12/2014 do đó theo quy định tại Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 phải áp dụng quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 và Luật Đất đai năm 2003. Án

sơ thẩm lại áp dụng quy định tại Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Đất đai năm 2013 là chưa đúng.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp một phần với những nhận định như đã nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần.

[6] Do sửa án sơ thẩm nên ông V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: khoản 5, khoản 9 Điều 26; Điều 35; Điều 227; Điều 228; Điều 229; Điều 271; Điều 273, 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 50, 106, 136 của Luật Đất đai năm 2003;

- Căn cứ vào các Điều 357, 468, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 256, 634, 646, 649, 652, 653, 656, 676 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quang V, sửa một phần bản án sơ thẩm số 356/2018/DS-ST ngày 28/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lâm Văn C.

Buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho hàng kế theo pháp luật của bà Lâm Thị S1 là anh Lâm Văn C và bà Lâm Thị T1 diện tích 2.460,4m^2 đất thửa số 2452 tờ bản đồ số 3 tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật, đất có vị trí địa lý như sau:

- Phía Đông giáp với đất ông Trần Quang V 142,70m.

- Phía Tây giáp với đất bà Nguyễn Thị H2 và ông Nguyễn Văn M1 142,60m.

- Phía Nam giáp với đất ông Đinh Văn T4 18,30m.

- Phía Bắc giáp với đất bà Lê Thị C1 16,40m. (Có sơ đồ kèm theo).

Buộc bị đơn Trần Quang V có trách nhiệm trả lại cho hàng kế theo pháp luật của bà Lâm Thị S1 là anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 một bản chính chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00765 ngày 01/11/2013 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Lâm Thị S1 khi án có hiệu lực pháp luật.

Buộc hàng kế theo pháp luật của bà Lâm Thị S1 là anh Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 có trách nhiệm trả cho bị đơn Trần Quang V 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bị đơn có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu nguyên đơn chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh chậm trả tiền do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Quang V về việc yêu cầu công nhận diện tích đất 2.460,4m^2 thuộc thửa số 2452, tờ bản đồ số 03, tại ấp T2, xã Đ1, huyện T, tỉnh Tiền Giang là đất của ông Trần Quang V.

3/ Về án phí:

- Ông Trần Quang V không phải chịu án phí phúc thẩm, ông V đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009040 ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang nên được hoàn lại.

- Ông Lâm Văn C và chị Lâm Thị T1 phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông C đã tạm nộp 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 24406 ngày 04/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, do vậy còn phải nộp tiếp 1.800.000 đồng.

- Ông Trần Quang V phải chịu 400.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, bị đơn đã tạm nộp 200.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 24837 ngày 16/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang, do vậy bị đơn còn phải nộp tiếp 200.000 đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 45 phút, ngày 25 tháng 4 năm 2019 có mặt đại diện ủy quyền của bị đơn bà Lê Thị Bé N.

Nơi nhận:
- TAND h.T;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS h.T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền